TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NVIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36 /2025/HNGĐ-ST
Ngày 06-5-2025
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Bài

2. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ông Thạch I Ran - Kiểm sát viên.

- Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ông Đặng Văn Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ông Huỳnh Minh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn T N, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ M H, sinh năm 1977 (Vắng mặt lần 2);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn T N trình bày và yêu cầu:

Chị và anh Đỗ M H thông qua mai mối, được gia đình hai bên chấp thuận tiến tới hôn nhân với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh năm 2002, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 358, quyển số 2 ngày 05/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên Đỗ Thị H N sinh năm 1998 và Đỗ Thị H T, sinh ngày 07/11/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khi có con chung thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Đỗ M H không làm tròn trách nhiệm trách nhiệm của người chồng, người cha, không quan tâm chăm lo cho vợ con mà chỉ biết vui chơi bên ngoài xã hội, quen biết với người phụ nữ khác, tham gia cờ bạc đến mất khả năng chi trả, anh H đã lấy tài sản của vợ chồng là chiếc xe mô tô đi cầm có tiền tiêu xài cá nhân, bản thân chị N phải đi làm công nhân đề ghồng gánh chăm lo cho gia đình trong một thời gian dài mà không có sự quan tâm chia sẽ của anh H . Chị có nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh H không sửa đổi bản thân, không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên cự cãi với chị dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vào khoảng năm 2015 do không thể chịu đựng được cuộc sống hôn nhân với anh H nên chị có nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn tuy nhiên sau khi được mẹ chồng khuyên ngăn nên chị đã rút lại đơn, cố gắng chung sống hòa thuận để cùng nhau nuôi dạy con chung. Thời gian sau đó anh H cũng không sửa đổi tính tình nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn trầm trọng, nhiều lần anh H dùng lời nói xúc phạm chị, còn có hành vi bạo lực gia đình nhưng chị không trình báo chính quyền địa phương. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị đã sống ly thân với anh H từ tháng 4/2020 cho đến nay. Quá trình ly thân giữa chị và anh H cũng ai không bày tỏ mong muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh Đỗ M H

+ Về con chung: Con chung Đỗ Thị H N sinh năm 1998 đã trưởng thành tự quyết định cuộc sống của mình không yêu cầu giải quyết; đối với con chung Đỗ Thị H T, sinh ngày 07/11/2010 hiện đang sống với bà Đỗ Thị K N1 tại Tiền Giang được sự đồng ý của chị và anh H . Nay chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có, không yêu cầu Tòa

án xem xét giải quyết.

Đối với anh Đỗ M H, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự có cơ hội đoàn tụ và thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên tại các phiên họp, hòa giải anh Hđều vắng mặt không có lý do nên Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nvẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với anh H , yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung Đỗ Thị H T, sinh ngày 07/11/2010 sau khi ly hôn, không yêu cầu anh Hcấp dưỡng nuôi con; Đối với con chung Đỗ Thị H N, sinh năm 1998 đã trưởng thành tự quyết định cuộc sống của mình không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Bị đơn anh H vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đảm bảo đúng quy định, đối với bị đơn còn vắng mặt không chấp hành quyền Nvụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn T N. Về con chung: Hiện cháu Đỗ Thị H T, sinh ngày 07/11/2010 đang sống cùng với bà Đỗ Thị K N1 tại tỉnh Tiền Giang được bà N1 chăm lo tạo các điều kiện học tập ăn ở, chị N cũng thường xuyên tới lui quan tâm chăm lo cho cháu T; đối với anh H vắng mặt không có ý kiến trình bày, cũng không bày tỏ ý kiến được quyền trực tiếp nuôi con chung, cháu T là bé gái hiện tại đang được chị N cùng bà N1 trực tiếp quan tâm chăm lo phát triển tốt. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu T cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, do chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với con chung cháu Đỗ Thị H N, sinh năm 1998 đã trưởng thành tự quyết định cuộc sống của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn và nuôi con". Bị đơn cư trú tại Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Sau khi thụ lý Tòa án đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên vụ án không tiến hành hòa giải được do anh Đỗ M H vắng mặt đến lần thứ hai. Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H .

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn T N và anh Đỗ M H xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 358, quyển số 2 ngày 05/12/2002, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[3.2] Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn: Chị N trình bày vợ chồng chung sống không có hạnh phúc từ khi xác lập quan hệ hôn nhân với nhau cho đến khi có con chung. Lý do anh Đỗ M H không làm tròn trách nhiệm trách nhiệm của người chồng người cha, không quan tâm chăm lo cho vợ con mà chỉ biết vui chơi bên ngoài xã hội, quen biết với người phụ nữ khác, tham gia cờ bạc đến mất khả năng chi trả, anh H đã lấy tài sản của vợ chồng là chiếc xe mô tô đi cầm có tiền tiêu xài, bản thân chị phải đi làm công nhân đề ghồng gánh chăm lo cho gia đình trong một thời gian dài mà không có sự quan tâm chia sẽ của anh H. Chị có nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh H không sửa đổi bản thân, không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên cự cãi với chị dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vào khoảng năm 2015 do không thể chịu đựng được cuộc sống hôn nhân với anh H nên chị có nộp đơn khởi kiện ly hôn tuy nhiên sau khi được mẹ chồng khuyên ngăn nên chị đã rút lại đơn, cố gắng chung sống hòa thuận đề nuôi dạy con chung. Quá trình sau đó anh H cũng không sửa đổi nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân với nhau từ tháng 4/2020 cho đến này. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đến phiên hòa giải để hai bên có điều kiện hòa giải đoàn tụ lại với nhau nhưng anh H không đến. Kết quả xác minh (bút lục số 28) thể hiện quá trình chung sống chị N và anh H thường

xuyên cự cãi, không có hạnh phúc dẫn đến vợ chồng ly thân vào năm 2022 đến nay không ai quan tâm đến ai. Mặc dù biết được chị N nộp đơn khởi kiện ly hôn và được Tòa án thông báo thụ lý giải quyết vụ án, thông báo hòa giải và xét xử vụ án nhưng anh H không đến, điều đó cho thấy anh H không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với chị N.

[3.3] Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.* Nhưng đối với chị N anh H đã không chung sống với nhau từ năm 2022 bỏ mặc không quan tâm đến nhau, đối với anh H không chung thủy, không tôn trọng, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ chị N, không quan tâm xây dựng giữ gìn hạnh phúc gia đình, qua các lần Tòa án mời không đến gặp chị N để giải quyết mâu thuẫn bất đồng để hàn gắn đoàn tụ lại với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng của chị N và anh H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[3.4] Về con chung: Hiện con chung cháu Đỗ Thị H T, sinh ngày 07/11/2010 đang sống cùng với bà Đỗ Thị K N1 tại tỉnh Tiền Giang được bà N1 chăm lo tạo các điều kiện ăn ở học tập được sự đồng ý của chị N, chị N thường xuyên tới lui quan tâm chăm lo cho cháu T và có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn, đối với cháu T có nguyện vọng được sống với chị N. Xét thấy con chung là bé gái hiện tại đang được chị N cùng bà N1 trực tiếp quan tâm chăm lo phát triển tốt, nếu tiếp tục giao cháu T cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cháu được phát triển tốt cả về tâm, sinh lý sau này. Đối với anh H vắng mặt, cũng không bày tỏ ý kiến yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu T cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: do chị N không có yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung cháu Đỗ Thị H N, sinh năm 1998 đã trưởng thành tự quyết định cuộc sống của mình nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết

[3.5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Anh H có quyền khởi kiện trong vụ án khác về chia tài sản sau khi ly hôn nếu có tranh chấp.

[4] Xét thấy đề nghị của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Buộc chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy

định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn T N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn T N được ly hôn với anh Đỗ M H.

2. Về con chung:

- Giao con chung Đỗ Thị H T, sinh ngày 07/11/2010 cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không có yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

- Đối với con chung Đỗ Thị H N, sinh năm 1998 đã trưởng thành tự quyết định cuộc sống của mình nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung: Chị N khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Anh H có quyền khởi kiện trong vụ án khác về chia tài sản sau khi ly hôn nếu có tranh chấp.

4. Về nợ chung: Chị N khai vợ chồng không thiếu nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn T N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng

đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006522 ngày 25/12/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký